

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Everland

Ngày 15/01/2024	5,280 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	8.2%	-

DT thuần
Q4/23

221
tỷ VNĐ

QoQ: ▼47.0 | -17.6%
YoY: ▼57.0 | -20.6%

LN thuần
Q4/23

3.82
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.61 | -54.7%
YoY: ▼0.29 | -7.1%

LN sau thuế
Q4/23

3.52
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.03 | -46.2%
YoY: ▲ 0.23 | 7.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.1%

YoY: +/-▲ 1.5%

ROE
2023

1.3%

YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,100 - 8,160
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,137
Số lượng CPLH (CP)	215,249,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,234,620
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.66
EPS	154
P/E	36.8

DT thuần
2023

1,090
tỷ VNĐ

YoY: ▼188 | -14.7%

LN thuần
2023

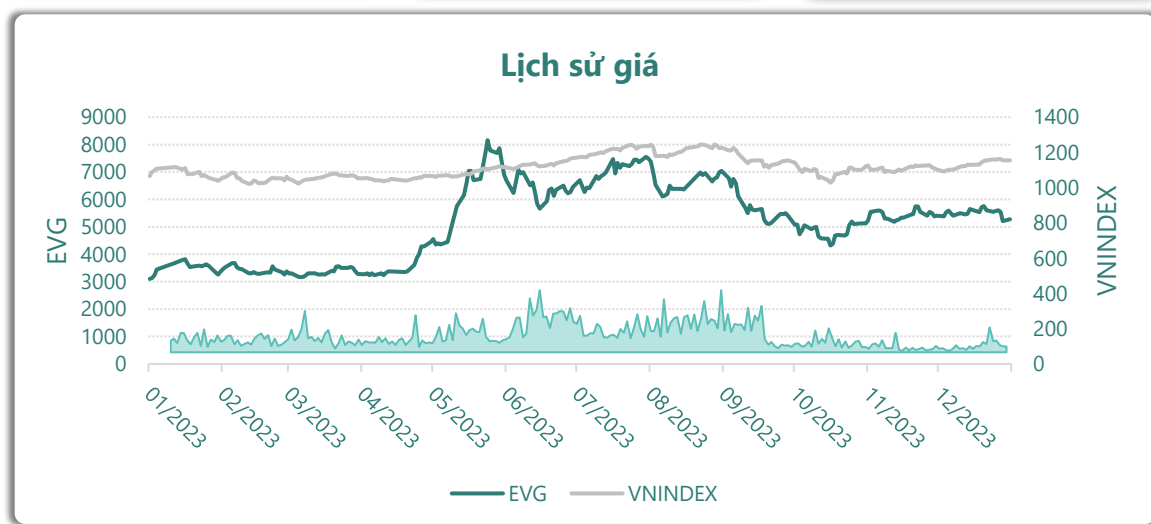
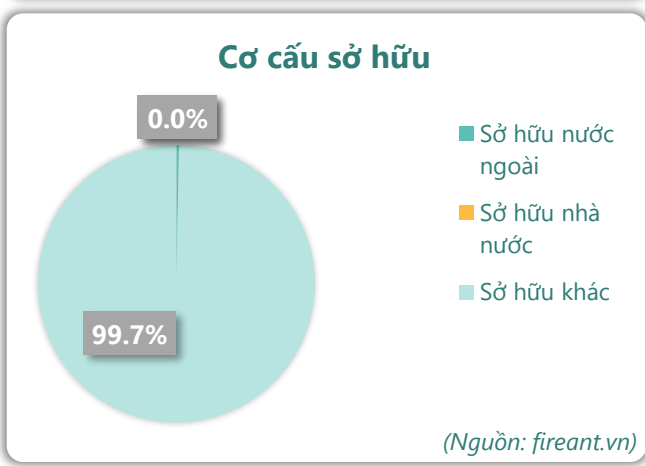
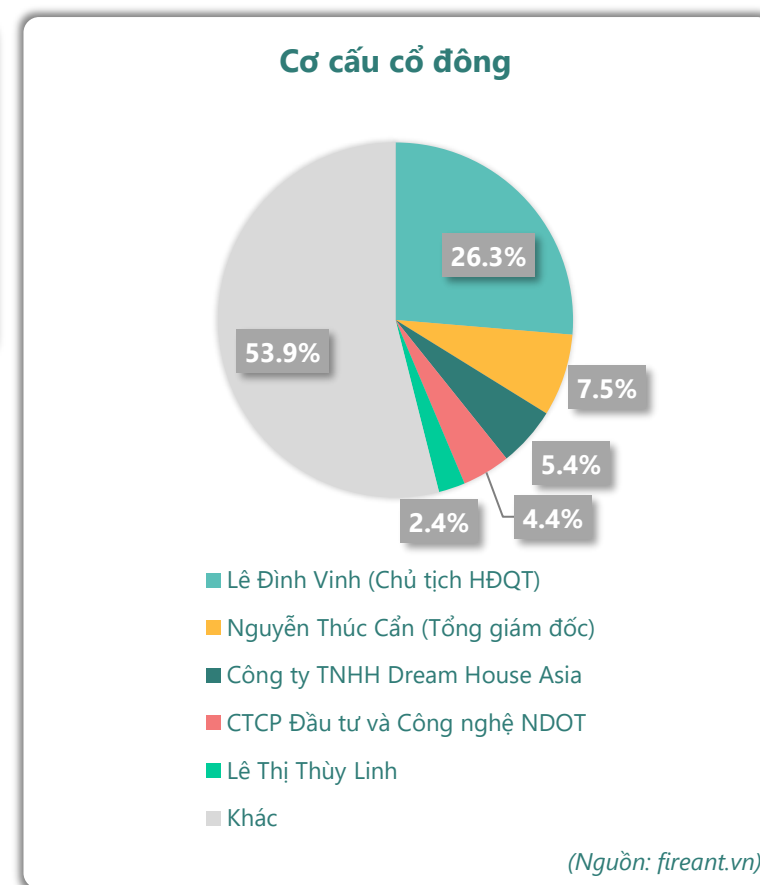
44.7
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.10 | 25.6%

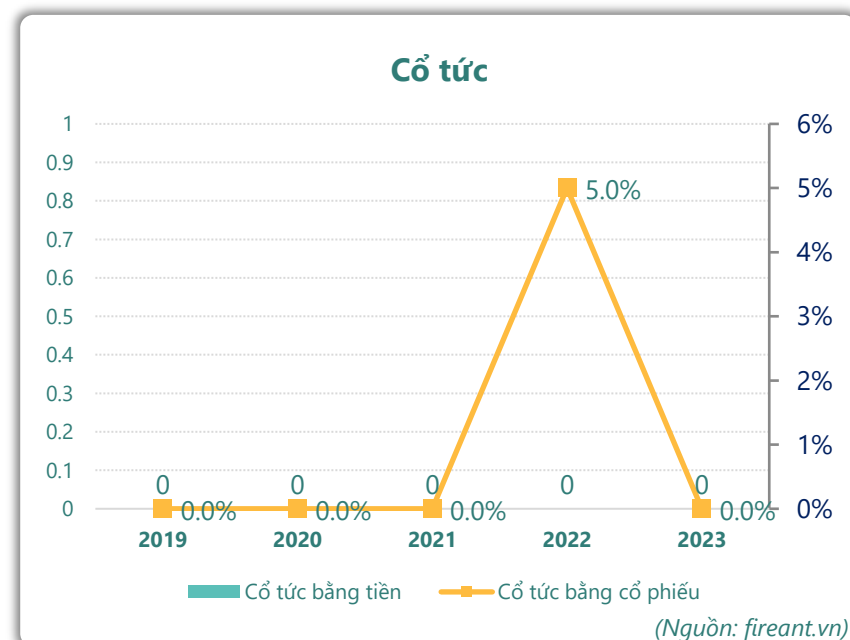
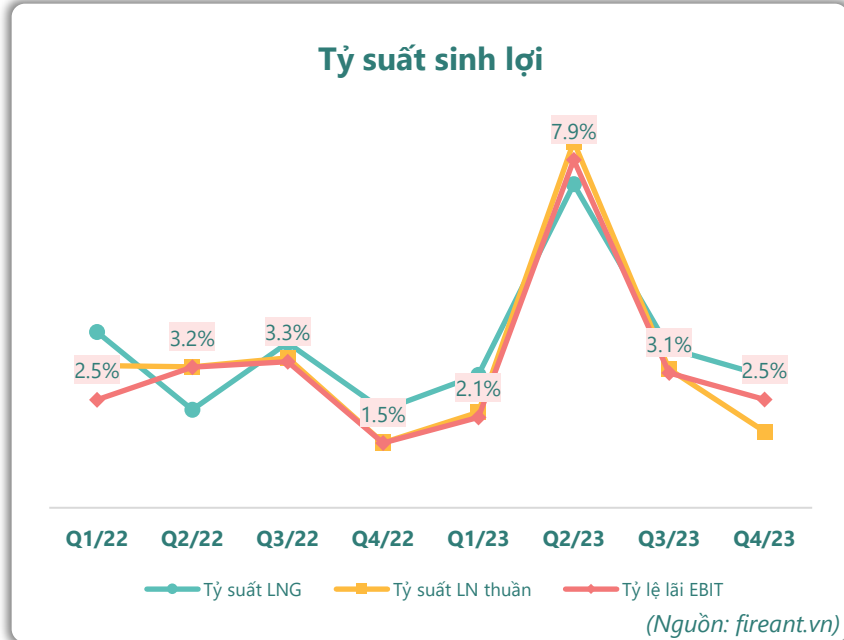
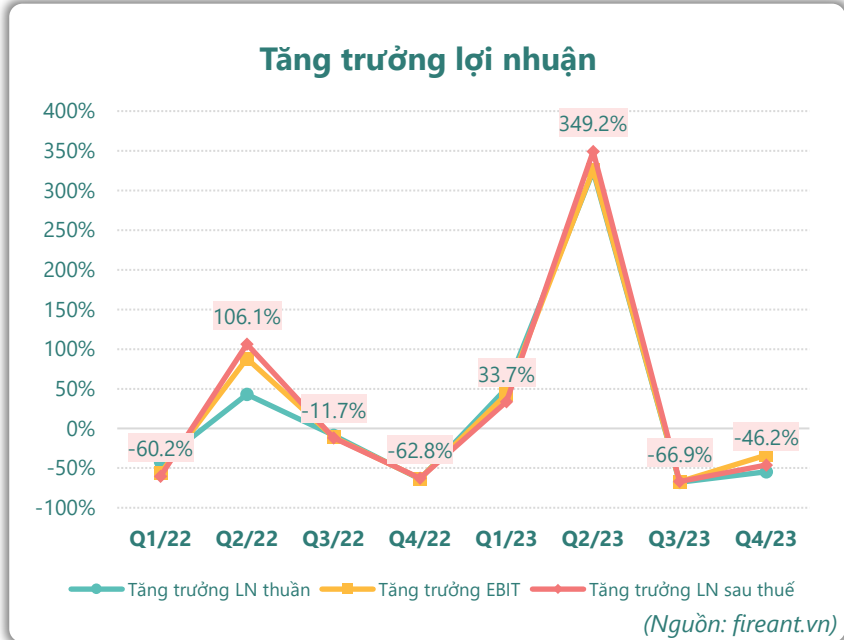
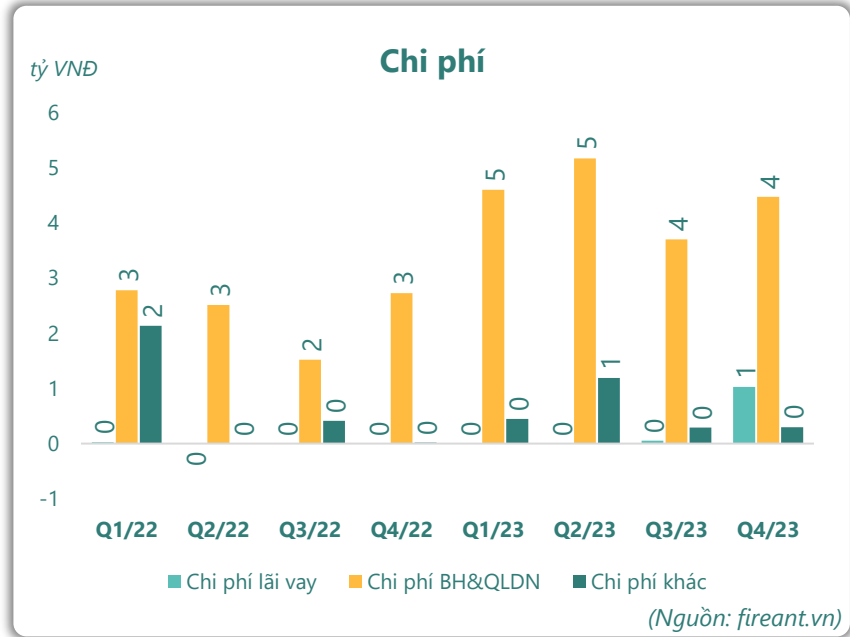
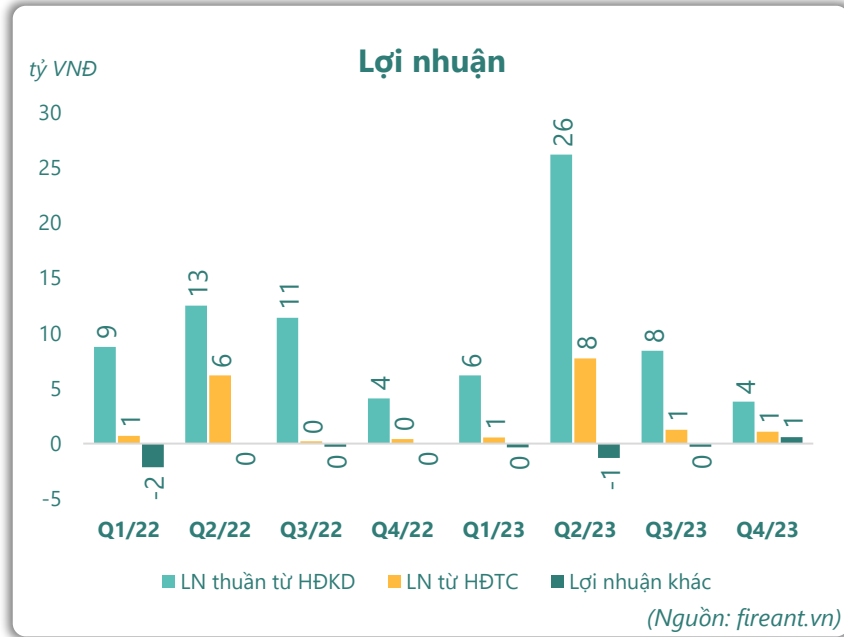
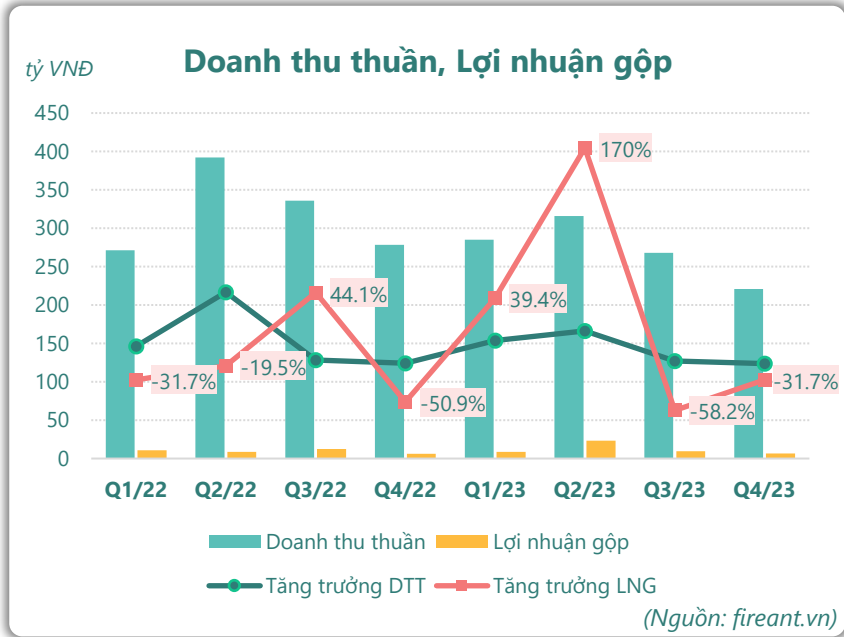
LN sau thuế
2023

34.3
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.50 | 32.7%



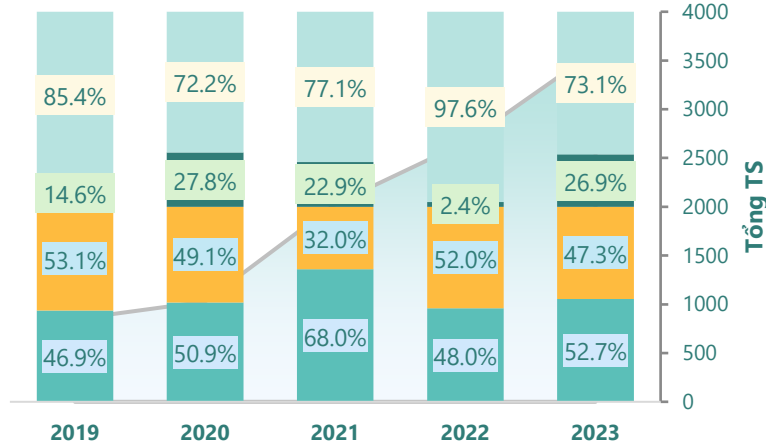
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

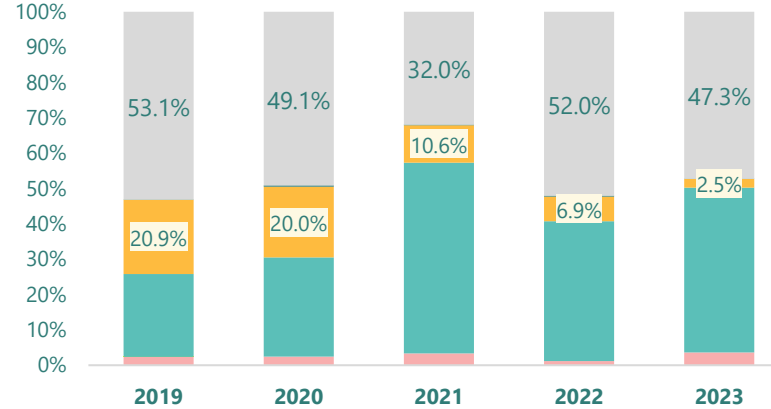
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



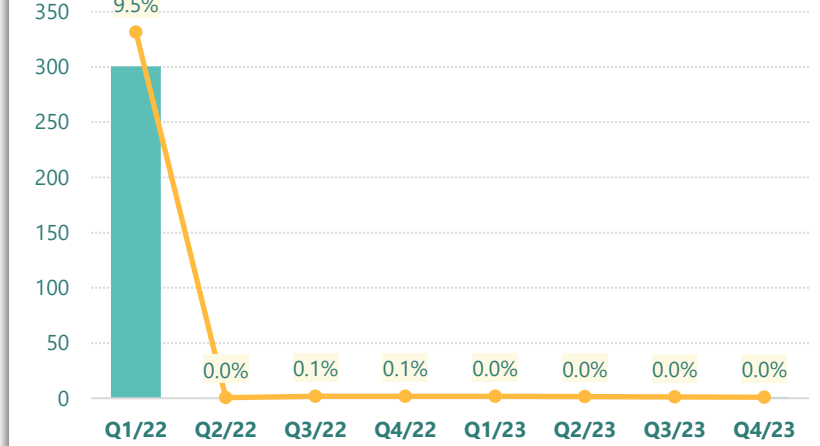
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho

■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

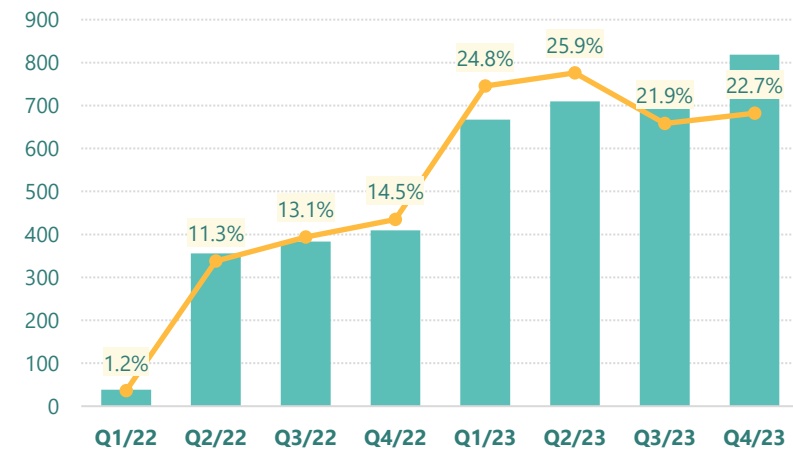


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

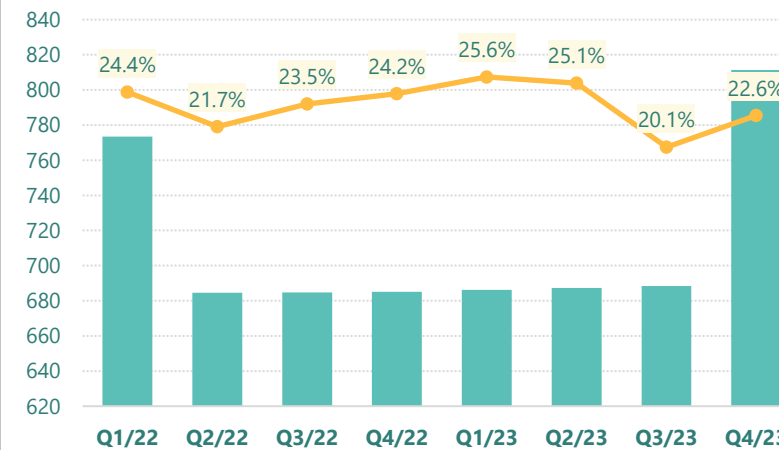


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

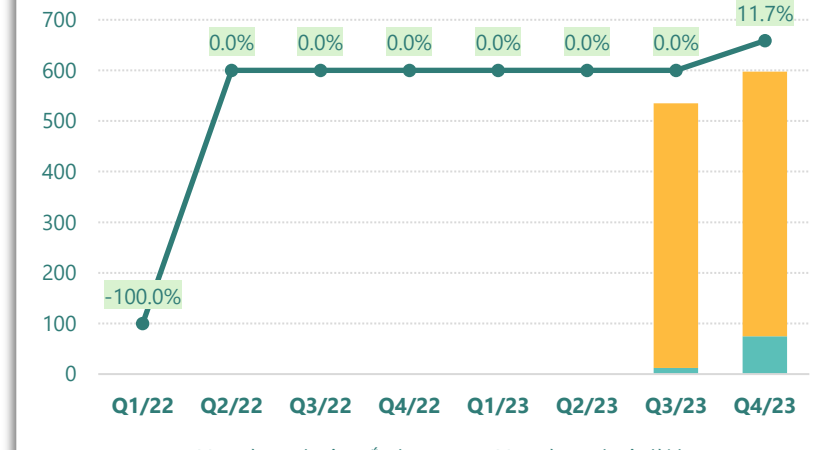


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

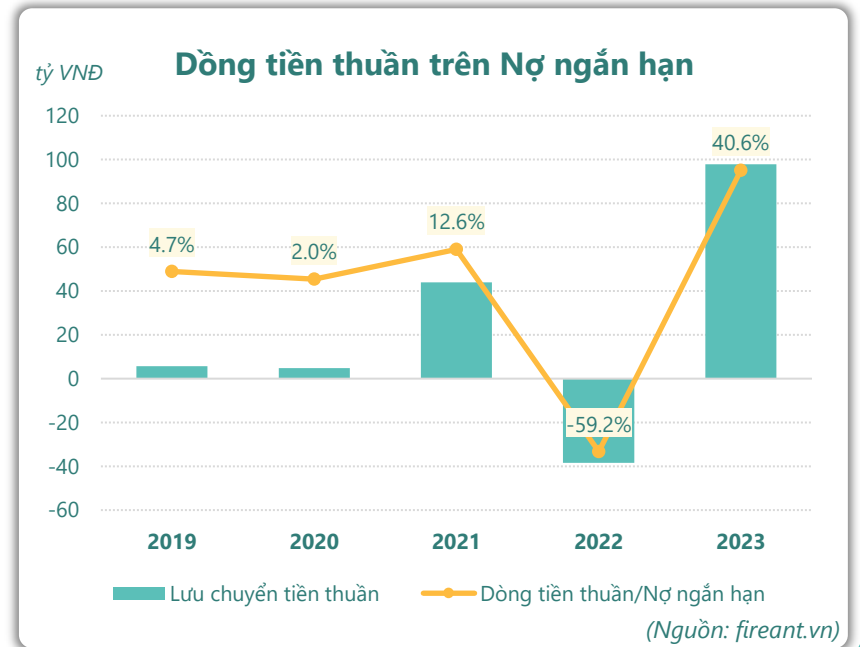
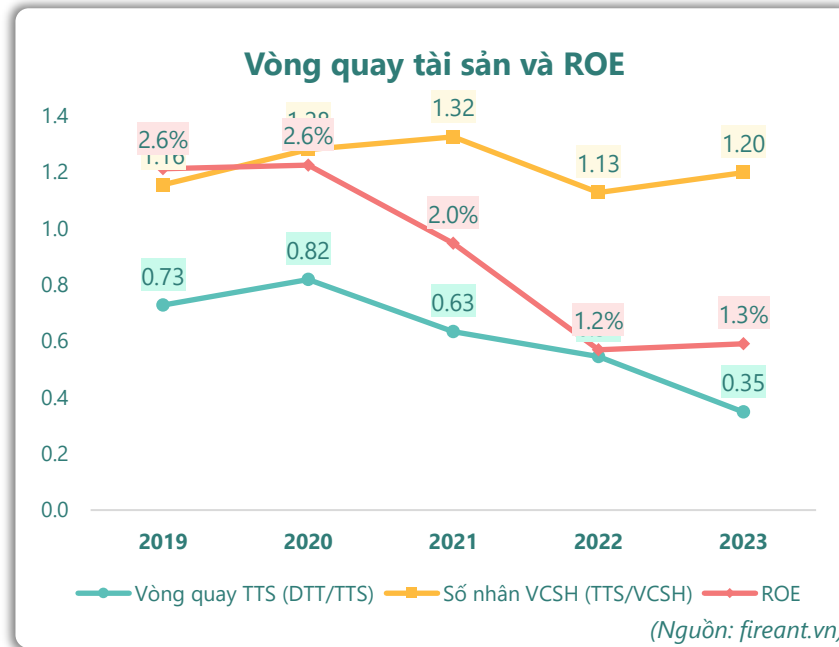
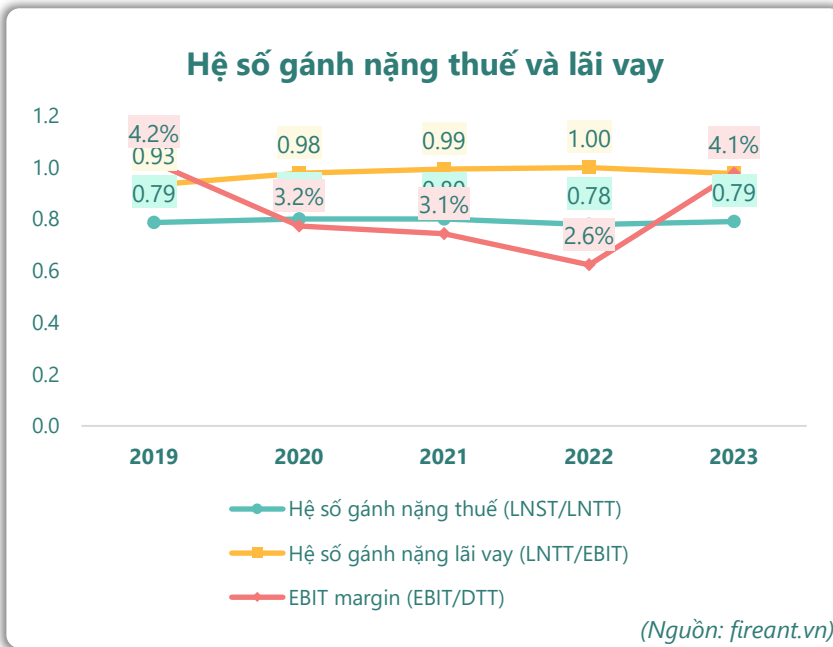
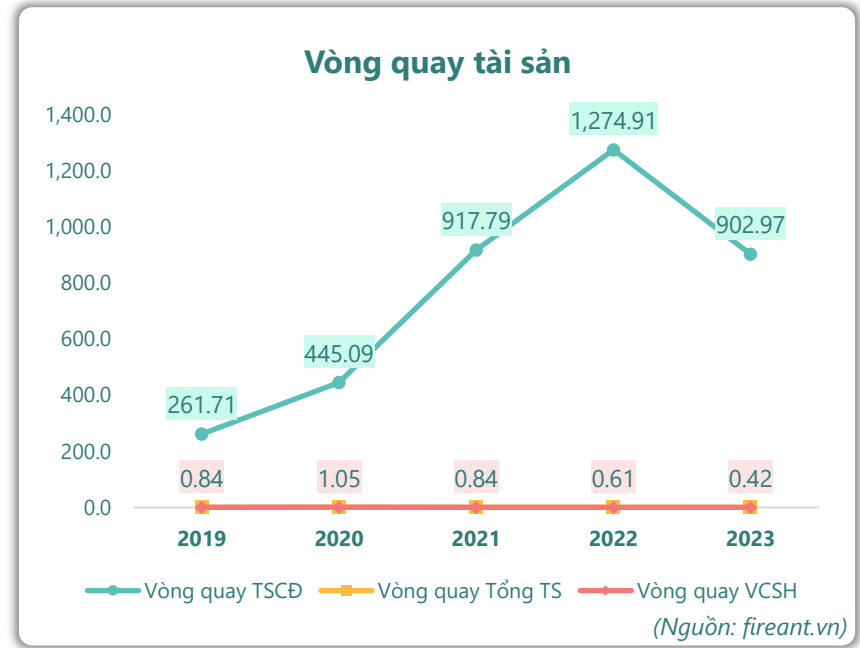
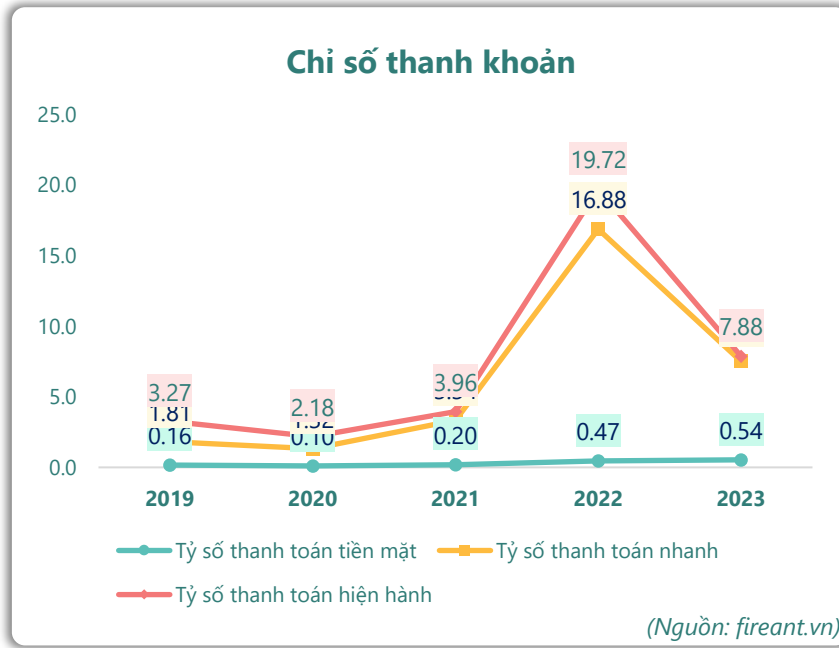
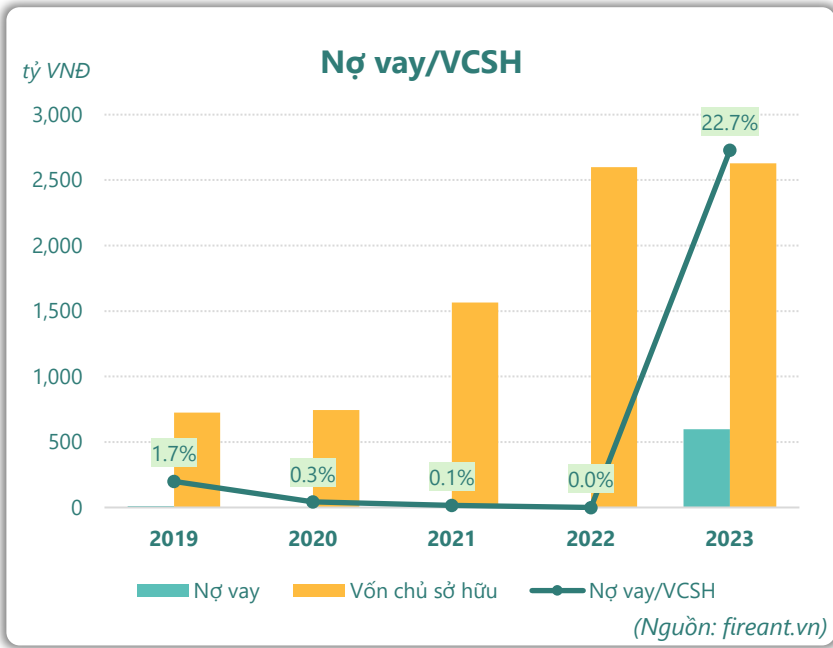


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	221	278	-20.6%	1,090	1,278	-14.7%
Giá vốn hàng bán	214	272	-21.2%	1,042	1,240	-16.0%
Lợi nhuận gộp	6.62	6.17	7.3%	48.1	37.6	27.8%
Doanh thu HĐTC	2.09	0.41	409%	11.7	6.00	94.8%
Chi phí TC	1.03	0.00		1.08	0.02	4673%
Chi phí lãi vay	1.03	0.00		1.08	0.02	4673%
LN trong công ty LKLD	0.62	0.25	147%	3.94	0.72	448%
Chi phí bán hàng	1.34	0.78	72.0%	6.75	2.46	175%
Chi phí QLDN	3.14	1.95	61.0%	11.2	6.31	77.8%
LN thuần từ HĐKD	3.82	4.11	-7.1%	44.7	35.6	25.6%
Lợi nhuận khác	0.58	-0.02	2977%	-1.36	-2.42	44.0%
LN trước thuế	4.39	4.09	7.4%	43.3	33.1	30.7%
Lợi nhuận sau thuế	3.52	3.29	7.0%	34.3	25.8	32.7%
LNST của CĐ cty mẹ	3.00	3.19	-6.1%	33.1	25.4	30.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.6	33.3	30.1	82.0	-248	35.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-169	-54.4	0.09	-116	-261	-31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	230	-0.78	0	-0.53	535	71.8
Tiền đầu kỳ	45.9	52.2	30.3	60.5	26.2	52.0
Lưu chuyển tiền thuần	4.72	-21.9	30.2	-34.3	25.8	76.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.2	30.3	60.5	26.2	52.0	129

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,598	2,664	35.1%
Tài sản ngắn hạn	1,898	1,279	48.4%
Tiền và tương đương tiền	129	30.3	326%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,678	1,056	58.9%
Hàng tồn kho	89.3	184	-51.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.45	8.33	-82.6%
Tài sản dài hạn	1,700	1,385	22.7%
Phải thu dài hạn	66.2	66.5	-0.5%
Tài sản cố định	1.00	1.42	-29.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	818	632	29.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	811	685	18.4%
Tài sản dài hạn khác	3.00	0.27	1028%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	968	65.2	1385%
Nợ ngắn hạn	241	64.8	271%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.6	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	128	47.4	170%
Nợ dài hạn	727	0.35	205184%
Vay và nợ thuê dài hạn	523	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,629	2,599	1.2%
Vốn chủ sở hữu	2,629	2,599	1.2%
Vốn điều lệ	2,152	2,152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)